

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 134/2020/DS-PT  
Ngày 14 - 5 - 2020  
V/v tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Ngọt

*Các Thẩm phán:* Ông Tôn Văn Thông

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 61/2020/TLPT-DS ngày 06 tháng 02 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 92/2019/DS-ST ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 54/2020/QĐPT-DS ngày 21 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1972;

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Anh Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1988; Địa chỉ: ấp 7, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 05/11/2019).

- *Bị đơn:* Bà Đoàn Thị C, sinh năm 1966;

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Bùi Văn Đ, sinh năm 1960;

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Anh L và bà C có mặt tại phiên tòa. Ông Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trần Thị T.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị T là anh Nguyễn Hoàng L trình bày:*

Nguyên vào ngày 15/3/2017(dl), bà T làm chủ dây hụi 2.000.000đ, gồm 30 phần, chỉ có bà T vừa làm chủ hụi và bà Đoàn Thị C tham gia toàn bộ 30 phần, chứ không có hụi viên nào khác, loại hụi khui 01 lần, kêu hụi 500.000đ và bà C hốt luôn lần đầu tiên nên ngày 20/3/2017 bà T giao số tiền hụi cho bà C là 43.500.000đ (sau khi trừ tiền đầu thảo là 1.500.000đ), việc bà T giao tiền hụi cho bà C thì chỉ có bà T và bà C biết, chứ không có người chứng kiến, loại hụi có lãi, mỗi tháng khui một lần (nghĩa là đóng lại hụi chết), dây hụi mãi vào ngày 20/10/2019(dl). Sau khi hốt hụi thì bà C phải đóng lại hụi chết cho bà T với số tiền là 2.000.000đ mỗi tháng, nhưng bà C chỉ đóng được 03 lần tiền vào ngày 20/3/2017, ngày 20/4/2017 và ngày 26/7/2017 với số tiền lần lượt là 2.000.000đ, 2.000.000đ, 1.000.000đ, tổng cộng được 5.000.000đ. Biên nhận nợ hụi mà bà T nộp cho Tòa án được lập ngày 20/3/2017(dl) là ngày giao tiền hụi, phần trên là do bà T ghi, còn chữ ký “C” và chữ viết họ tên “Đoàn Thị C” là do bà C ký tên và viết họ tên, ngoài ra bà C có ghi dòng chữ bên dưới là “có hốt phần hụi này”, còn 03 dòng chữ bên dưới đóng ngày 20-3, 20-4, 26-7 là do bà T tự ghi sau để theo dõi việc bà C đã đóng hụi chết cho bà T.

Lý do bà T đưa tiền cho bà C theo dạng tiền hụi mà không phải tiền vay là do bà C đến gặp bà xin nhận tiền hụi của 30 phần hụi, loại hụi đóng hụi chết 2.000.000 đồng (đầu hụi kêu 500.000đ) để nhằm mục đích có vốn chăn nuôi dê cùng chồng là ông Bùi Văn Đ nên bà đồng ý.

Bà T xác định tranh chấp nợ hụi, không tranh chấp nợ vay với bà C nên bà T không đồng ý việc bà C và ông Đ chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền nợ vay là 5.000.000đ (năm triệu đồng).

Hiện bà C và ông Đ đang sống chung và cùng làm ăn kinh tế chung nên bà T yêu cầu bà C và ông Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền nợ hụi 38.500.000đ (ba mươi tám triệu năm trăm ngàn đồng). So với yêu cầu khởi kiện ban đầu thì bà T đã giảm cho bà C và ông Đ số tiền 16.500.000đ (mười sáu triệu năm trăm ngàn đồng).

*Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Đoàn Thị C trình bày:*

Bà với bà T không có quan hệ họ hàng. Bà biết bà T là người chuyên cho vay tiền nên bà có đến nhà bà T vay tiền. Trong tháng 3/2017, bà đã 05 lần vay tiền của bà T, mỗi lần vay 2.000.000đ, tổng cộng vay 10.000.000đ. Việc giao nhận tiền vay

là đưa trực tiếp chứ không có làm biên nhận. Mục đích của việc bà vay tiền của bà T là để mua ngẫu nhiên về bán lại. Lãi suất do hai bên thỏa thuận là 1.000.000đ sẽ đóng lãi 200.000đ/tháng. Sau khi vay tiền, bà đóng lãi cho bà T được số tiền 10.000.000đ thì ngưng do không có khả năng đóng lãi nữa (việc giao nhận tiền lãi vay là giao nhận trực tiếp chứ không có biên nhận cũng không có người làm chứng). Tuy nhiên, đến năm 2018 (không nhớ ngày tháng) bà đã trả cho bà T tiền gốc với số tiền 5.000.000đ, trả trong 03 lần: lần 1 trả 2.000.000đ, lần 2 trả 2.000.000đ và lần 3 trả 1.000.000đ. Việc 03 lần bà trả tiền cho bà T là giao nhận tiền trực tiếp chứ không có lập biên nhận và cũng không ai biết nên đối với số tiền lãi đã đóng cho bà Trôi thì thôi, bà không yêu cầu Tòa án tính lại tiền lãi đã đóng.

Bà khẳng định là bà không có tham gia chơi hụi của bà T, nên không có hốt hụi của bà T, nay bà T yêu cầu bà trả số tiền hụi 38.500.000đ thì bà không đồng ý. Đối với giấy nhận tiền hụi do bà T cung cấp cho Tòa án thì bà thừa nhận chữ ký “C” và chữ viết họ tên “Đoàn Thị C” là chữ ký và viết họ tên của bà, ngoài ra bà không viết thêm nội dung nào trong tờ giấy đó nên dòng chữ “có hốt phần hụi này” không phải do bà viết như trình bày của bà T, bà nhớ là ngày bà trả cho bà T số tiền 1.000.000đ nên còn nợ lại 5.000.000đ, bà T đưa cho bà quyển tập học sinh và kêu bà ký tên và viết họ tên của mình vào giữa trang tập trắng chưa có nội dung gì, bà T nói là bà còn thiếu 5.000.000đ thì ghi tên và viết họ tên vào để bà T giữ nên bà ghi theo lời bà T, bà ghi tên của mình ở giữa trang tập lý do là bà còn nợ vay của bà T, bà T chỉ cho bà vị trí ghi, kêu bà ghi tên mình chỗ nào thì bà ghi chỗ đó, chứ không có thắc mắc gì vì nghĩ 5.000.000đ không phải số tiền lớn. Nay bà không có yêu cầu chữ viết trước và sau chữ ký và chữ viết họ tên của bà có cùng thời điểm hay không nên bà không yêu cầu trưng cầu giám định.

Bà và ông Bùi Văn Đ không có đăng ký kết hôn, tuy nhiên bà và ông Đ đã chung sống với nhau như vợ chồng cách nay khoảng 20 năm, hiện vợ chồng vẫn đang sống chung và cùng làm ăn kinh tế chung. Nay ông Đ cũng đồng ý cùng bà trả cho bà T số tiền vay 5.000.000đ (năm triệu đồng). Còn số tiền hụi 38.500.000đ (ba mươi tám triệu năm trăm ngàn đồng) mà bà T yêu cầu thì bà không đồng ý trả.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn Đ trình bày:*

Ông và bà Đoàn Thị C không có đăng ký kết hôn, tuy nhiên ông và bà C đã chung sống với nhau như vợ chồng cách nay khoảng 20 năm, hiện vợ chồng vẫn đang sống chung và cùng làm ăn kinh tế chung, ông hoàn toàn không biết việc bà C có nhận tiền hụi cũng như nhận tiền vay của bà T. Tuy nhiên, hiện nay bà C thừa nhận có nợ vay và đồng ý trả cho bà T số tiền vay là 5.000.000đ thì ông Đ cũng đồng ý có trách nhiệm liên đới cùng bà C trả cho bà T số tiền vay 5.000.000đ (năm triệu đồng). Còn số tiền hụi 38.500.000đ (ba mươi tám triệu năm trăm ngàn đồng) mà bà T yêu cầu thì ông không đồng ý trả.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện T đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 92/2019/DS-ST ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre, quyết định:

Áp dụng các Điều 463, 466, 471 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc yêu cầu bà Đoàn Thị C và ông Bùi Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền nợ hui 38.500.000đ (ba mươi tám triệu năm trăm ngàn đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà C và ông Đ đồng ý có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền nợ vay là 5.000.000đ (năm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/11/2019, nguyên đơn bà Trần Thị T kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, với lý do: Cấp sơ thẩm nhận định chứng cứ của bà cung cấp là không khách quan là không có cơ sở, trong khi đó bà C cũng thừa nhận chữ ký và chữ viết do bà C viết thì cấp sơ thẩm không ghi nhận, bên cạnh đó bà C thừa nhận vay của bà 10.000.000đ nhưng không có căn cứ chứng minh cho lời trình bày nhưng lại được cấp sơ thẩm chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị T giữ nguyên nội dung kháng cáo của bà T. Bị đơn bà Đoàn Thị C đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm; các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

*Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tờ biên nhận nợ hui có chứng cứ không khách quan vì có chỉnh sửa, và cũng không phù hợp với hình thức nợ hui. Do đó yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở nên không được chấp nhận. Tòa sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Bị đơn thừa nhận còn nợ bà T số tiền vay 5.000.000 đồng và tự nguyện trả số tiền này cho bà T nên Tòa sơ thẩm ghi nhận là phù hợp. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả các bên đương sự tranh tụng. Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị T và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn Đ đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai để dự phiên tòa phúc thẩm nhưng ông vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt ông Đạt.

[2] Về nội dung:

Quá trình tố tụng, bà T cho rằng bà có mở 01 dây hụi 2.000.000 đồng, gồm 30 phần, chỉ có bà với bà Đoàn Thị C tham gia, hụi khai một lần 500.000 đồng, bà C hốt đầu tiên ngày 20/3/2017, cùng ngày bà T giao cho bà C số tiền 43.500.000 đồng (hụi mần ngày 20/10/2019). Sau khi hốt hụi, bà C đóng lại hụi chết 2.000.000đồng/tháng nhưng bà C chỉ đóng được 03 lần với số tiền 5.000.000đồng. Bà T yêu cầu bà C hoàn tất nợ số tiền còn lại là 38.500.000đồng. Phía bà C cho rằng bà không có tham gia chơi hụi với bà T. Bà thừa nhận có vay của bà T số tiền 10.000.000 đồng, năm 2018 bà trả được 5.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ lại 5.000.000 đồng. Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T về số tiền nợ hụi 38.500.000 đồng, bà chỉ thừa nhận còn nợ bà T số tiền vay 5.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền này. Tòa sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà T vì cho rằng chứng cứ duy nhất mà bà T cung cấp là có chỉnh sửa nên không khách quan, bà T kháng cáo cho rằng Tòa sơ thẩm không chấp nhận chứng cứ của bà là không khách quan, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Xét kháng cáo của bà T nhận thấy: bà T khởi kiện yêu cầu bà C và ông Đ liên đới trả cho bà số tiền nợ hụi 38.500.000 đồng, chứng cứ duy nhất bà T cung cấp là Tờ biên nhận nợ hụi đề ngày 20/3/2017 dl (bút lục số 18), nhưng chứng cứ này không đủ cơ sở chấp nhận, vì tờ biên nhận này do bà T tự viết, có nội dung không rõ ràng, có sửa chữa, có dấu hiệu ghi thêm nội dung số tiền hụi, màu mực khác nhau không liên tục, có sự tẩy xóa nên chứng cứ này không khách quan, trong khi phía bà C không thừa nhận nội dung tờ giấy này, bà C chỉ thừa nhận chữ ký và chữ viết tên là của bà C, các bên không có yêu cầu trưng cầu giám định. Do đó, không có cơ sở xác định bà T giao cho bà C số tiền 43.500.000 đồng như khởi kiện của bà T.

Ngoài ra, hình thức giao tiền hụi theo trình bày của phía nguyên đơn là không phù hợp quy định của pháp luật về hụi, họ. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Hoàng L cho rằng số tiền 43.500.000đồng thực chất là tiền bà C vay của bà T nhưng ghi với hình thức góp hụi; lời khai này mâu thuẫn với lời khai của bà T tại Tòa sơ thẩm vì bà khẳng định chỉ kiện bà C về tiền hụi, không kiện về tiền vay.

[3] Từ những nhận định trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc yêu cầu bị đơn bà Đoàn Thị C và ông Bùi Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền nợ hụi là 38.500.000 đồng. Tòa sơ thẩm bác

yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ. Bà C thừa nhận chỉ nợ bà T số tiền vay 5.000.000 đồng và tự nguyện cùng ông Đ liên đới trả số tiền này cho bà T nên Tòa sơ thẩm ghi nhận là phù hợp. Do đó, kháng cáo của bà T là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do yêu cầu của bà Trần Thị T không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.925.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà T đã nộp là 1.400.000 đồng.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Trần Thị T phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 92/2019/DS - ST ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng các Điều 463, 466, 471 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc yêu cầu bà Đoàn Thị C và ông Bùi Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Tsố tiền nợ hụi 38.500.000 (Ba mươi tám triệu năm trăm ngàn) đồng.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đoàn Thị C và ông Bùi Văn Đ đồng ý liên đới trả cho bà Tsố tiền nợ vay là 5.000.000 (Năm triệu) đồng.

*Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn*

*phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Trần Thị T phải nộp số tiền án phí là 1.925.000 (Một triệu chín trăm hai mươi lăm ngàn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 1.400.000 (Một triệu bốn trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0005031 ngày 30/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre. Bà T còn phải nộp thêm số tiền 525.000 (Năm trăm hai mươi lăm ngàn) đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị T phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0008573 ngày 26/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Văn Ngọt**

